



Original Article

The impact of higher education on entrepreneurship:
An empirical study of the provinces in Vietnam

Dong Van Chung¹, Hoang Viet Ha², Tran Quang Tuyen^{1,*}

¹*VNU International School*

No. 144 Xuan Thuy Road, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

²*VNU University of Economics and Business*

No. 144 Xuan Thuy Road, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received: July 20, 2024

Revised: November 4, 2024; Accepted: February 25, 2025

Abstract: Higher education is considered a top priority and plays a significantly important role in the development of Vietnam. Using balanced panel data for 63 provinces of Vietnam from 2016 to 2020, the paper aims to examine the impact of higher education on entrepreneurship. The results show that higher education contributes positively to entrepreneurship. In addition, direct foreign investment and ict factors have a positive impact on entrepreneurship, while provincial per capita income hinders entrepreneurship. There is no empirical evidence to confirm the positive impact of the provincial competitiveness index on entrepreneurship. The study also confirms the non-existence of the Bill Gates effect in Vietnam.

Keywords: Higher education, entrepreneurship, Vietnam.

* Corresponding author

E-mail address: tuyentq@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i1.419>

Copyright © 2025 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Tác động của giáo dục đại học đến khởi nghiệp: Nghiên cứu trường hợp các tỉnh ở Việt Nam

Đồng Văn Chung¹, Hoàng Việt Hà², Trần Quang Tuyền^{1,*}

¹*Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội*

Số 144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội*

Số 144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 20 tháng 7 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 4 tháng 11 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 2 năm 2025

Tóm tắt: Giáo dục đại học là một trong những ưu tiên hàng đầu, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Sử dụng dữ liệu bảng cân bằng cho 63 tỉnh của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020, nghiên cứu đánh giá tác động của giáo dục đại học đến khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy giáo dục đại học tác động tích cực đến khởi nghiệp. Ngoài ra, đầu tư trực tiếp nước ngoài và chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông cũng có tác động tích cực đến khởi nghiệp. Ngược lại, thu nhập bình quân đầu người có tác động tiêu cực, làm giảm động lực khởi nghiệp. Đặc biệt, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đối với khởi nghiệp. Hơn nữa, hiệu ứng Bill Gates – quan điểm cho rằng thành công không nhất thiết phải học đại học - không được xác nhận trong bối cảnh Việt Nam.

Từ khóa: Giáo dục đại học, khởi nghiệp, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Khởi nghiệp là quá trình một cá nhân hay một nhóm người hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh, tự làm chủ và xây dựng thương hiệu của riêng mình. Đây là động lực quan trọng trong sự phát triển kinh tế bởi nó thúc đẩy tái phân bổ nguồn lực, tạo việc làm, tăng thu nhập, là tiền đề cho phát triển và đổi mới sáng tạo (Van Praag & Versloot, 2007). Khởi nghiệp cũng là một giải pháp hữu hiệu gia tăng phúc lợi xã hội, giảm thiểu tình trạng nghèo đói (Sutter và cộng sự, 2019). Nhận thức được tầm quan trọng của khởi nghiệp, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện dưới các góc nhìn và phương thức tiếp cận khác nhau (Felicetti và cộng sự, 2024). Trong đó, mối quan hệ giữa giáo dục và khởi nghiệp được xem là trung tâm, thu hút sự quan tâm của nhiều học giả

(Kolstad & Wiig, 2015; Van der Sluis và cộng sự, 2008).

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã phân tích mối quan hệ giữa giáo dục và khởi nghiệp (Duong, 2022), chủ yếu sử dụng bảng hỏi khảo sát. Tuy nhiên, phương pháp này có nhiều hạn chế do tập trung vào một số đối tượng tại một thời điểm xác định. Vì vậy, khả năng suy rộng kết quả suy giảm một cách tương đối. Khác với các nghiên cứu trước, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng cho 63 tỉnh Việt Nam giai đoạn 2016-2020 để phân tích tác động của giáo dục đại học đến khởi nghiệp. Dữ liệu bảng cho phép xem xét tác động của giáo dục đến khởi nghiệp ở mức độ phức tạp đối với các địa phương khác nhau và biến động theo thời gian. Kết quả ước lượng cho thấy giáo dục đại học tác động tích cực đến khởi nghiệp. Bên cạnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: tuyentq@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i1.419>

Bản quyền © 2025 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

(FDI) và chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông tác động tích cực đến khởi nghiệp; ngược lại, thu nhập bình quân đầu người có tác động cản trở khởi nghiệp. Không có bằng chứng thực nghiệm về tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đối với khởi nghiệp. Nghiên cứu cũng khẳng định hiệu ứng Bill Gates không tồn tại trong bối cảnh Việt Nam.

2. Tổng quan tài liệu

Để đưa ra các quyết định phù hợp đòi hỏi doanh nhân cần vận dụng kiến thức, kinh nghiệm và hiểu biết xã hội. Theo Davidsson và Honig (2003), việc gia tăng kiến thức là kết quả của giáo dục chính quy. Do đó, giáo dục được coi là yếu tố cốt lõi, nguồn cung cấp kiến thức và kỹ năng cho các doanh nhân.

Nhìn chung, các nghiên cứu đều chỉ ra mối quan hệ không đồng nhất giữa giáo dục và khởi nghiệp. Nabi và cộng sự (2017) sử dụng khung mô hình giảng dạy phân tích 159 xuất bản phẩm về chủ đề tác động của giáo dục đại học đến khởi nghiệp giai đoạn 2004-2016. Nghiên cứu cho thấy giáo dục đại học có tác động ngắn hạn đến khởi nghiệp nhưng chưa mô tả được đầy đủ vai trò của giáo dục đối với khởi nghiệp. Nghiên cứu cho rằng nếu xem xét đầy đủ các yếu tố, tác động của giáo dục đối với khởi nghiệp có thể dẫn đến các kết quả trái ngược nhau. Nghiên cứu trường hợp Thụy Điển, Davidsson (1995) khẳng định giáo dục đóng vai trò quan trọng hình thành ý định khởi nghiệp. Lý giải điều này, các nhà nghiên cứu cho rằng giáo dục giúp trang bị cho người học kỹ năng, kiến thức cũng như tăng cường khả năng quản lý, lãnh đạo, từ đó kích thích lựa chọn tự làm chủ. Tuy nhiên, Van der Sluis và cộng sự (2008) lại cho rằng tác động của giáo dục đến khởi nghiệp là không đáng kể. Bởi, trình độ học vấn cao gắn liền với nhiều lựa chọn tốt hơn trên thị trường lao động. Hơn nữa, giáo dục bậc cao có thể làm giảm tính tò mò và làm gia tăng lo ngại về rủi ro. Do đó, ý định khởi nghiệp của các cá nhân có trình độ giáo dục cao không còn là lựa chọn ưu tiên.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng cho thấy tác động của giáo dục tới khởi nghiệp là khác biệt ở các cấp độ khác nhau. Goedhuys và Sleuwaegen (2000) khẳng định mối tương quan

thuận giữa trình độ học vấn cao và khả năng khởi nghiệp, trong khi đó giáo dục tiểu học không có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Davidsson và Honig (2003). Nghiên cứu trường hợp của Netherland và New Zealand, Kirkley (2017) kết luận rằng giáo dục khởi nghiệp mang lại nhiều tác động tích cực đối với khởi nghiệp. Tương tự, Fayolle và Gailly (2015) cho rằng ý định khởi nghiệp có mối quan hệ tích cực đối với những người có trải nghiệm về giáo dục khởi nghiệp trong quá khứ và ngược lại. Khảo sát sinh viên đại học tại Thổ Nhĩ Kỳ, İlhan Ertuna và Gurel (2011) chỉ ra rằng sinh viên năm cuối có khả năng khởi nghiệp cao hơn so với sinh viên năm nhất, ngụ ý rằng sinh viên có trình độ học vấn càng cao thì khả năng khởi nghiệp càng lớn. Tuy nhiên, Wu và Wu (2008) lại cho rằng người có bằng sau đại học có sự quan tâm đến khởi nghiệp ít hơn so với người có bằng đại học.

Đối với Việt Nam, sử dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch và mô hình cấu trúc tuyến, Thu và cộng sự (2023) khẳng định mối quan hệ giữa giáo dục và khởi nghiệp. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Duong (2022). Như vậy, mối quan hệ giữa giáo dục và khởi nghiệp nhận được khá nhiều quan tâm từ các học giả trong và ngoài nước, tuy nhiên, các nghiên cứu chỉ xem xét các khảo sát mẫu nhỏ, thiếu tính áp dụng phổ quát, chưa tích hợp các yếu tố mang tính đặc trưng về chính sách, kinh tế và xã hội.

3. Phương pháp và dữ liệu

3.1. Mô hình ước lượng

Để xem xét tác động của giáo dục đại học đến khởi nghiệp, nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng cho 63 tỉnh của Việt Nam giai đoạn 2016-2020. Hàm ước lượng như sau:

$$Z_{it} = \varphi_0 + \varphi_1 edu_{it} + \varphi_2 X_{it} + \eta_t + \eta_j + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: i, j và t lần lượt là tỉnh, vùng kinh tế và năm quan sát. Z là khởi nghiệp, được đo lường bằng: (i) số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có doanh thu (*firmwithrevenue*), (ii) số lượng doanh nghiệp mới được thành lập (*newfirm*). edu là giáo dục đại học, được đo

lượng bằng tổng số sinh viên đại học. Sinh viên đại học được cho là có thể nắm bắt cơ hội, giảm thiểu rủi ro, qua đó tăng khả năng khởi nghiệp. Do đó, biến *edu* được kỳ vọng có tác động tích cực đến khởi nghiệp. X là tập hợp các biến kiểm soát đặc trưng của tỉnh, bao gồm: thu nhập bình quân đầu người (*pergrdp*), FDI (*fdi*), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (*pci*) và chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (*ict*). Nghiên cứu của Toma và cộng sự (2014) cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa sự phát triển kinh tế và khởi nghiệp. Do đó, biến *pergrdp* được kỳ vọng có tác động tích cực đến khởi nghiệp. Về mặt lý thuyết, FDI tạo ra cơ hội kinh doanh, phục vụ đầu vào cho sản xuất, thúc đẩy thị trường sản phẩm cuối cùng. Nhận định này được nghiệm chứng bởi nghiên cứu của Nxazonke và van Wyk (2020) khi khẳng định mối quan hệ tích cực giữa FDI và khởi nghiệp ở Nam Phi. Do đó, biến *fdi* được kỳ vọng có đóng góp tích cực cho khởi nghiệp. Tiếp theo, địa phương có chỉ số *pci* và *ict* cao sẽ thúc đẩy các hoạt động của doanh nghiệp và sự hình thành các doanh nghiệp mới. Nghiên cứu của Johansson và Karlsson (2022), Kvorsky và cộng sự (2021) cho thấy công nghệ thông tin và năng lực cạnh tranh là hai trong số các nhân tố chi phối hoạt động khởi nghiệp ở các quốc gia. Do đó, các biến *pci* và *ict* được kỳ vọng có tác động tích cực đến khởi nghiệp. η_t và η_i lần lượt là biến giả đối với năm quan sát và vùng kinh tế. ε là sai số.

3.2. Vấn đề ước lượng

Mô hình dữ liệu bảng được sử dụng cho phân tích. Về mặt lý thuyết, mô hình bình phương tối

thiểu gộp (Pooled OLS), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FLGS) có thể được sử dụng cho ước lượng với dữ liệu bảng (Gujarati & Porter, 2009). Tuy nhiên, việc chọn mô hình ước lượng phù hợp phụ thuộc vào các đặc trưng của dữ liệu bảng và mục đích nghiên cứu. Cụ thể, kiểm định Breusch-Pagan xác định sự phù hợp giữa Pooled OLS và REM; trong khi đó, kiểm định Hausman xác định sự phù hợp giữa REM và FEM. Trong trường hợp FEM được lựa chọn, kiểm định Wooldridge và Modified Wald được tiến hành để kiểm tra tự tương quan chuỗi và phương sai sai số thay đổi. Nếu tồn tại tự tương quan chuỗi và phương sai sai số thay đổi, FLGS được sử dụng cho ước lượng, ngược lại FEM được áp dụng (Wooldridge, 2018).

3.3. Dữ liệu

Dữ liệu bảng cho 63 tỉnh của Việt Nam được thu thập trong giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, dữ liệu *firmwithrevenue*, *newfirm*, *edu*, *pergrdp*, *fdi* được thu thập từ Niên giám thống kê cấp tỉnh và được bổ sung từ Niên giám thống kê Việt Nam. Dữ liệu *pci* được thu thập từ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tại địa chỉ <https://pcivietnam.vn/>. Dữ liệu *ict* được thu thập từ Báo cáo Chỉ số ICT Việt Nam của Vụ Công nghệ Thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông. Tất cả dữ liệu được tham chiếu với nguồn dữ liệu mở truy cập từ website stats.com.vn. Để đảm bảo tính tương thích và nhất quán, dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được giới hạn trong giai đoạn 2016-2020. Thống kê mô tả được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	Quan sát	Trung bình	Sai số chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
newfirm	315	2035,91	5971,671	64	44769
firmwithrevenue	315	9613,07	28951,01	466	218588
edu	315	28008,06	95064,49	77	628981
pergdp	315	60694,94	39202,85	20762	309614,60
fdi	315	8081377	1,41E+07	30	9,19E+07
pci	315	62,93	3,58	52,99	75,09
ict	315	0,42	0,15	0,09	0,94

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng giáo dục đại học và khởi nghiệp tại Việt Nam

Đổi mới giáo dục đại học vừa là động lực, vừa là mục tiêu phát triển xã hội. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Đảng, Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi bổ sung Luật Giáo dục Đại học và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật số 34/2018/QH14 đã mở ra hành lang pháp lý thúc đẩy đổi mới giáo dục đại học.

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2014, Việt Nam có 219 trường đại học, bao gồm 159 trường công lập và 60 trường ngoài công lập, quy mô tuyển sinh và đào tạo đạt 518.587 và 1.824.328 sinh viên. Tính đến năm 2022, Việt Nam có 175 trường đại học công lập và 67 trường đại học ngoài công lập, nâng tổng số trường đại học lên 242 trường. Bên cạnh đó, quy mô tuyển sinh và đào tạo cũng gia tăng đáng kể, đạt 568.856 và 2.145.426 sinh viên. Mặc dù giáo dục đại học phát triển nhanh song phân bố không đồng đều.

Giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp thành lập mới của Việt Nam cũng ghi nhận xu hướng tăng. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai

địa phương dẫn đầu, với 41.423 và 26.135 doanh nghiệp năm 2020. Trong khi đó, Bắc Kạn và Lai Châu là hai tỉnh có số lượng doanh nghiệp thành lập mới thấp nhất, chỉ với 64 và 131 doanh nghiệp cùng kỳ.

Có thể thấy, tỷ lệ sinh viên đại học của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020 có xu hướng gia tăng nhẹ. Năm 2016, chỉ 1,91% số người dân tham gia chương trình đào tạo đại học. Con số này năm 2020 đạt xấp xỉ 2,0%. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trên dân số cũng ghi nhận sự gia tăng, từ 0,118% năm 2016 lên 0,138% năm 2020.

Nhìn chung, có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh về số lượng sinh viên đại học và doanh nghiệp thành lập mới, tuy nhiên thống kê cho thấy mối quan hệ đồng thuận giữa giáo dục và khởi nghiệp.

4.2. Kết quả ước lượng

Kiểm định Breusch-Pagan và Hausman khẳng định sự phù hợp của FEM. Kiểm định Wooldridge và Modified Wald cho thấy tồn tại tự tương quan chuỗi và phương sai sai số thay đổi. Do đó, phương pháp FGLS được sử dụng cho ước lượng (Wooldridge, 2018). Kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Kết quả ước lượng với FGLS

Biến	firmwithrevenue		newfirm	
	(1)	(2)	(3)	(4)
edu	0,117*** (0,015)	0,103*** (0,013)	0,023*** (0,003)	0,020*** (0,003)
pergdp		-0,103** (0,050)		-0,024** (0,010)
fdi		0,001*** (0,000)		0,000*** (0,000)
pci		53,229 (589,242)		22,105 (119,937)
ict		36781,194*** (11246,388)		8051,363*** (2289,144)
Hàng số	8423,578* (4336,013)	-19922,756 (32372,789)	1770,445** (897,678)	-4993,620 (6589,315)
Biến giả năm quan sát	yes	yes	yes	yes
Biến giả vùng kinh tế	yes	yes	yes	yes
Kiểm định Wooldridge		96,981***		1184,456***
Kiểm định Modified Wald		480***		480***
Số quan sát	315	315	315	315

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc; ***p < 0,01, **p < 0,05, *p < 0,1.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả ước lượng mô hình (1) và (3) cho thấy giáo dục đại học có tác động tích cực đến khởi nghiệp. Kết quả ước lượng mô hình (2) và (4) sau khi kiểm soát đặc trưng của tỉnh nhận mạnh tác động tích cực của giáo dục đại học đến khởi nghiệp. Tham gia giáo dục đại học, người dân được trang bị kiến thức, tăng cơ hội thành công và hạn chế rủi ro có thể xảy ra đối với khởi nghiệp. Bên cạnh đó, giáo dục đại học giúp mở rộng mạng lưới quan hệ, gia tăng cố kết xã hội, qua đó dễ dàng hơn trong việc tiếp cận nguồn lực nhằm hỗ trợ tích cực cho khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu tương đồng với kết luận của Davidsson (1995), Davidsson và Honig (2003), Goedhuys và Sleuwaegen (2000).

Đối với các biến độc lập khác, kết quả ước lượng cho thấy *fdi* và *ict* có tác động tích cực đến khởi nghiệp. FDI làm tăng cầu về các nguồn lực đầu vào cho sản xuất cũng như các ngành phụ trợ, do đó làm tăng cơ hội khởi nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động của các doanh nghiệp FDI cũng góp phần làm tăng cầu tiêu dùng trong nước, gián tiếp tạo cơ hội cho khởi nghiệp. Kết quả này tương đồng với kết luận của Nxazonke và van

Wyk (2020). Công nghệ thông tin là một thành phần rất quan trọng trong quá trình chuyển đổi số, tác động mạnh mẽ đến hoạt động của doanh nghiệp và hiệu quả của nền hành chính công. Do đó, cải thiện chỉ số này có tác động tích cực đến khởi nghiệp cũng như trợ giúp hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả ước lượng cho thấy *pergrdp* tác động tiêu cực đến khởi nghiệp. Kết quả này khá thú vị nhưng lại phản ánh thực tế khách quan ở Việt Nam. Thu nhập càng cao thì người dân càng có nhiều lý do để định vị bản thân trong khu vực an toàn, thay vì đối mặt với các rủi ro khi khởi nghiệp. Nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng tác động của *pci* đến khởi nghiệp. Điều này có thể được giải thích một phần bởi các chỉ số thành phần của *pci* có thể triệu tiêu lẫn nhau. Bên cạnh đó, nhiều ý kiến cho rằng mặc dù chất lượng điều hành kinh tế, môi trường kinh doanh và hành chính công ở Việt Nam đã có những cải thiện rõ rệt, tuy nhiên trên thực tế vẫn còn rất nhiều rào cản đối với hoạt động của doanh nghiệp và hoạt động thành lập doanh nghiệp mới.

Bảng 3: Kết quả ước lượng với FGLS - hiệu ứng Bill Gates

Biến	firmwithrevenue		newfirm	
	(1)	(2)	(3)	(4)
dropout	-304,145 (1234,101)	166,994 (1110,621)	-63,181 (252,709)	39,680 (223,653)
pergdp		-0,085 (0,055)		-0,020* (0,011)
fdi		0,001*** (0,000)		0,000*** (0,000)
pci		-156,236 (646,577)		-17,195 (130,206)
ict		37367,737*** (12295,554)		8165,085*** (2,476.037)
Hàng số	16201,508*** (4870,345)	-4263,058 (35761,322)	3277,911*** (997,311)	-2061,330 (7201,494)
Biến giả năm quan sát	yes	yes	yes	yes
Biến giả vùng kinh tế	yes	yes	yes	yes
Số quan sát	315	315	315	315

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc; ***p < 0,01, **p < 0,05, *p < 0,1.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

4.3. Hiệu ứng Bill Gates

Có nhiều ý kiến cho rằng thành công không nhất thiết phải học đại học. Các nhà khoa học gọi đây là hiệu ứng Bill Gates (Bill Gates effect) (Van der Sluis và cộng sự, 2008). Ở Việt Nam, cả niên giám thống kê cấp tỉnh và niên giám thống kê Việt Nam đều không thu thập dữ liệu thống kê về tình trạng (tỷ lệ) bỏ học ở bậc đại học đối với các tỉnh qua các năm. Do đó, để kiểm chứng hiệu ứng Bill Gates cho trường hợp ở Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng tỷ lệ bỏ học trung học phổ thông (*dropout*) làm biến đại diện cho tình trạng bỏ học, và xem xét tác động của nó đến khởi nghiệp ở tỉnh của Việt Nam. Kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 3.

Kết quả ước lượng cho thấy không có bằng chứng khẳng định tác động của việc bỏ học đến khởi nghiệp. Kết quả ước lượng đối với các biến độc lập khác khá tương đồng với giáo dục đại học trong Bảng 2. Kết quả ước lượng này phân nào khẳng vai trò của giáo dục đại học đối với khởi nghiệp, và hiệu ứng Bill Gates chỉ là hiệu ứng riêng biệt mà không mang đặc trưng phổ quát. Qua đó, kết quả này gián tiếp khẳng định tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển của cá nhân và sự phát triển của đất nước.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Giáo dục đại học và khởi nghiệp có vai trò quan trọng đối với phát triển của đất nước. Có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa giáo dục đại học và khởi nghiệp, tuy nhiên chưa có nghiên cứu tìm hiểu kỹ mối quan hệ này ở cấp độ địa phương. Sử dụng dữ liệu bảng cho 63 tỉnh của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, kết quả ước lượng với FGLS cho thấy giáo dục đại học tác động tích cực đến khởi nghiệp. Nghiên cứu cũng khẳng định không có bằng chứng khẳng định sự tồn tại của hiệu ứng Bill Gates ở Việt Nam.

Kết quả của nghiên cứu cung cấp một vài gợi ý chính sách. Thứ nhất, giáo dục đại học cần cung cấp những kiến thức chuyên sâu cũng như các kỹ năng cần thiết cho khởi nghiệp, khẳng định giáo dục khởi nghiệp ở bậc đại học là đặc biệt quan trọng và cần thiết đối với khởi nghiệp. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm cung cấp những mô phạm và thị phạm về thực tế của khởi nghiệp, qua đó kích thích tinh thần khởi nghiệp, đồng

thời giảm thiểu rủi ro khi khởi nghiệp. Kết quả kiểm định hiệu ứng Bill Gates gợi ý cần có các biện pháp giáo dục và tuyên truyền hiệu quả loại bỏ tư tưởng hiệu ứng Bill Gates trong người dân, đặc biệt là giới trẻ.

Mặc dù cố gắng bao trùm các vấn đề, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, biến ủy nhiệm cho khởi nghiệp và giáo dục đại học chưa kiểm soát hết nội hàm của khởi nghiệp và giáo dục đại học. Thứ hai, các yếu tố xã hội, đặc biệt là yếu tố gia đình chưa được xem xét trong nghiên cứu. Thứ ba, do hạn chế về dữ liệu, nhiều cú sốc kinh tế và xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến khởi nghiệp chưa được xem xét trong mô hình. Chúng tôi sẽ xem xét các vấn đề trên trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Davidsson, P. (1995). Determinants of entrepreneurial intentions. *RENT XI Workshop*. <https://orcid.org/0000-0002-6363-1382>
- Davidsson, P., & Honig, B. (2003). The role of social and human capital among nascent entrepreneurs. *Journal of Business Venturing*, 18(3), 301-331. <http://doi.org/10.5465/APBPP.2000.5438611>
- Duong, C. D. (2022). Exploring the link between entrepreneurship education and entrepreneurial intentions: The moderating role of educational fields. *Education + Training*, 64(7), 869-891. <http://doi.org/10.1108/ET-05-2021-0173>
- Dvorský, J., Cepel, M., Simionescu, M., & Durana, P. (2021). The influence of competitiveness on start-up in SMEs segment. *E&M Economics and Management*, 24(1), 102-117. <http://doi.org/10.15240/tul/001/2021-1-007>
- Fayolle, A., & Gailly, B. (2015). The impact of entrepreneurship education on entrepreneurial attitudes and intention: Hysteresis and persistence. *Journal of Small Business Management*, 53(1), 75-93. <https://psycnet.apa.org/doi/10.1111/jsbm.12065>
- Felicetti, A. M., Corvello, V., & Ammirato, S. (2024). Digital innovation in entrepreneurial firms: A systematic literature review. *Review of Managerial Science*, 18(2), 315-362. <https://doi.org/10.1007/s11846-023-00638-9>
- Goedhuys, M., & Sleuwaegen, L. (2000). Entrepreneurship and growth of entrepreneurial firms in Cote d'Ivoire. *The Journal of Development Studies*, 36(3), 123-145. <http://doi.org/10.1080/00220380008422631>
- Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). *Basic Econometrics*. McGraw-Hill. https://ucanapplym.s3.ap-south-1.amazonaws.com/RGU/notifications/E_learning/0

- nline_study/Basic-Econometrics-5th-Ed-Gujarati-and-P.pdf
- İlhan Ertuna, Z., & Gurel, E. (2011). The moderating role of higher education on entrepreneurship. *Education + Training*, 53(5), 387-402. <https://doi.org/10.1108/00400911111147703>
- Johansson, D., & Karlsson, J. (2022). Information technology and high-impact entrepreneurship. *International Journal of Entrepreneurial Venturing*, 14(4-5), 449-471. <https://doi.org/10.1504/IJEV.2022.127450>
- Kirkley, W. W. (2017). Cultivating entrepreneurial behaviour: Entrepreneurship education in secondary schools. *Asia Pacific Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 11(1), 17-37. <https://www.emerald.com/insight/content/doi/10.1108/APJIE-04-2017-018/full/html>
- Kolstad, I., & Wiig, A. (2015). Education and entrepreneurial success. *Small Business Economics*, 44, 783-796. <http://doi.org/10.1007/s11187-014-9621-1>
- Nabi, G., Liñán, F., Fayolle, A., Krueger, N., & Walmsley, A. (2017). The impact of entrepreneurship education in higher education: A systematic review and research agenda. *Academy of Management Learning & Education*, 16(2), 277-299. <http://doi.org/10.5465/amle.2015.0026>
- Nxazonke, B., & van Wyk, R. B. (2020). The role of foreign direct investment (FDI) on domestic entrepreneurship in South Africa. *Development Southern Africa*, 37(4), 587-600. <https://doi.org/10.1080/0376835X.2019.1667751>
- Sutter, C., Bruton, G. D., & Chen, J. (2019). Entrepreneurship as a solution to extreme poverty: A review and future research directions. *Journal of Business Venturing*, 34(1), 197-214. <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2018.06.003>
- Thu, N. H., Dung, N. D., Son, D. H., & Bon, N. N. (2023). The impact of entrepreneurial education on student's entrepreneurial intention in Vietnam. *Journal of Science and Technology*, 288(11), 99-106. <https://jst.tnu.edu.vn/jst/article/view/7908/pdf>
- Toma, S. G., Grigore, A. M., & Marinescu, P. (2014). Economic development and entrepreneurship. *Procedia Economics and Finance*, 8, 436-443. [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(14\)00111-7](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(14)00111-7)
- Van der Sluis, J., Van Praag, M., & Vijverberg, W. (2008). Education and entrepreneurship selection and performance: A review of the empirical literature. *Journal of Economic Surveys*, 22(5), 795-841. <http://doi.org/10.1111/j.1467-6419.2008.00550.x>
- Van Praag, C. M., & Versloot, P. H. (2007). What is the value of entrepreneurship? A review of recent research. *Small Business Economics*, 29(4), 351-382. <http://doi.org/10.1007/s11187-007-9074-x>
- Wu, S., & Wu, L. (2008). The impact of higher education on entrepreneurial intentions of university students in China. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 15(4), 752-774. <http://doi.org/10.1108/14626000810917843>
- Wooldridge, J. M. (2018). *Introductory econometrics: A modern approach*. Cengage. https://cbpbu.ac.in/userfiles/file/2020/STUDY_MAT/ECO/2.pdf